

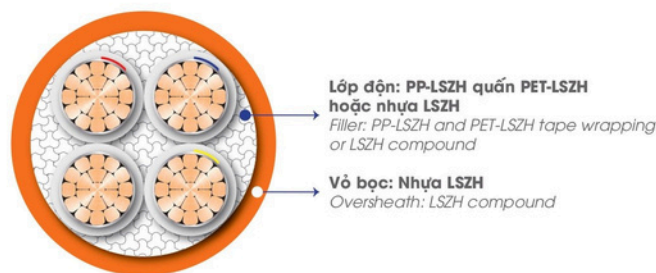
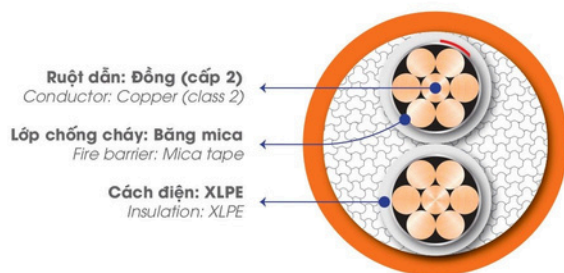
CÁP CHỐNG CHÁY (Cu/Mica/XLPE/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), BĂNG MICA,
CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC LSZH

FIRE RESISTANT CABLES (Cu/Mica/XLPE/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), MICA TAPE,
XLPE INSULATED, LSZH SHEATHED

LION CXH/FR



TIÊU CHUẨN:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60331-21; IEC 60332-1,3
- BS 6387
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:

- Cách điện: Bằng băng màu.
- Cáp nhiều lõi:
 - 2 lõi (Màu đỏ, không băng màu);
 - 3 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh);
 - 4 lõi (Màu đỏ, vàng, xanh, không băng màu).
- Vỏ bảo vệ: Màu cam hoặc theo yêu cầu.

STANDARD:

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60331-21; IEC 60332-1,3
- BS 6387
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

IDENTIFICATION:

- Insulation color: By color tapes.
- Multi-core cable:
 - 2 cores (Red, without tapes);
 - 3 cores (Red, yellow, blue);
 - 4 cores (Red, yellow, blue, without tapes).
- Sheath color: Orange color or customer's requirement.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Cấp điện áp U_0/U : 0,6/1 kV.
- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép của ruột dẫn là 90°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép của ruột dẫn khi ngắn mạch trong thời gian không quá 5 giây là 250°C.
- Cáp chịu cháy ở 950°C trong 3 giờ; đáp ứng tiêu chuẩn BS 6387 Cat. C, W, Z.
- Cáp chống cháy có đặc điểm truyền lửa chậm, khó bắt cháy.
- Cáp sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Bỏ cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp)

ỨNG DỤNG:

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage U_0/U : 0.6/1 kV.
- Maximum conductor temperature for normal operation is 90°C.
- Maximum conductor temperature for short-circuit (5 s maximum duration) is 250°C.
- Cables are subjected to fire at 950°C for 3 hours and passing BS 6387 Cat. C, W, Z.
- The fire resistant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

APPLICATION:

- The fire resistant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems...

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gắn đúng (*)	Khối lượng tổng gắn đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C				
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm ²	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	kg/km
2 LỖI (2 CORES)							
2x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.8	11.4	170
2x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.8	12.4	211
2x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.8	13.4	262
2x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.8	14.6	328
2x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.8	17.2	412
2x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.8	19.0	554
2x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.8	22.3	801
2x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.8	24.3	1017
2x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.8	27.3	1336
2x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.8	31.2	1813
2x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	1.9	34.7	2394
2x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	2.0	38.3	2969
2x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	2.2	42.2	3647
2x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	2.3	47.5	4578
2x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	2.5	53.2	5880
2x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	2.7	58.6	7322
3 LỖI (3 CORES)							
3x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.8	12.0	192
3x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.8	13.2	244
3x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.8	14.2	310
3x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.8	15.5	395
3x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.8	18.2	527
3x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.8	20.0	727
3x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.8	23.7	1056
3x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.8	26.3	1403
3x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.8	29.2	1793
3x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.9	33.4	2488
3x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	2.0	37.0	3275
3x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	2.1	41.0	4091
3x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	2.3	45.2	5051
3x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	2.4	51.0	6334
3x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	2.6	57.2	8156
3x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	2.7	63.0	10176
4 LỖI (4 CORES)							
4x1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.8	13.0	225
4x2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.8	14.2	287
4x4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.8	15.5	373
4x6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.8	17.0	478
4x10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.8	19.7	656
4x16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.8	22.0	911
4x25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.8	26.4	1372
4x35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.8	28.8	1779
4x50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.8	32.2	2321
4x70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	2.0	37.0	3214
4x95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	2.1	41.0	4260
4x120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	2.3	45.5	5343
4x150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	2.4	51.0	6676
4x185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	2.6	56.7	8258
4x240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	2.8	63.4	10625
4x300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	3.0	70.0	13287

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor						Chiều dày cách điện danh nghĩa / Nominal thickness of insulation		Chiều dày băng thép danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Lõi Pha / Phase core			Lõi Trung tính / Neutral core								
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Pha	Trung tính				
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Phase	Neutral	Nominal thickness of steel tape	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	Nº/mm	mm	Ω/km	Nº/mm	mm	Ω/km	mm	mm	mm	mm	kg/km	kg/km
LOẠI 3 PHA + 1 TRUNG TÍNH (3 PHASE + 1 NEUTRAL CORE)												
3x2.5+1x1.5	7/ 0.67	2.0	7.41	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	0.7	0.2	1.8	14.0	436
3x4.0+1x2.5	7/ 0.85	2.6	4.61	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	0.7	0.2	1.8	15.3	533
3x6.0+1x4.0	7/ 1.04	3.1	3.08	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	0.7	0.2	1.8	16.6	668
3x10+1x6.0	7/ cc	3.7	1.83	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	0.7	0.2	1.8	19.3	865
3x16+1x10	7/ cc	4.7	1.15	7/ cc	3.7	1.83	0.7	0.7	0.2	1.8	21.3	1124
3x25+1x16	7/ cc	5.9	0.727	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	25.4	1635
3x35+1x16	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	4.7	1.15	0.9	0.7	0.2	1.8	27.2	1965
3x35+1x25	7/ cc	6.9	0.524	7/ cc	5.9	0.727	0.9	0.9	0.2	1.8	28.2	2092
3x50+1x25	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	5.9	0.727	1.0	0.9	0.2	1.8	30.6	2509
3x50+1x35	19/ cc	7.9	0.387	7/ cc	6.9	0.524	1.0	0.9	0.2	1.8	31.2	2650
3x70+1x35	19/ cc	9.6	0.268	7/ cc	6.9	0.524	1.1	0.9	0.2	1.9	34.8	3413
3x70+1x50	19/ cc	9.6	0.268	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.2	2.0	35.8	3568
3x95+1x50	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	7.9	0.387	1.1	1.0	0.5	2.1	39.0	4885
3x95+1x70	19/ cc	11.2	0.193	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.1	0.5	2.1	40.2	5171
3x120+1x70	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	9.6	0.268	1.2	1.1	0.5	2.2	43.3	6064
3x120+1x95	19/ cc	12.6	0.153	19/ cc	11.2	0.193	1.2	1.1	0.5	2.2	44.3	6418
3x150+1x70	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	9.6	0.268	1.4	1.1	0.5	2.3	47.6	7261
3x150+1x95	19/ cc	14.0	0.124	19/ cc	11.2	0.193	1.4	1.1	0.5	2.4	48.8	7560
3x185+1x95	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	11.2	0.193	1.6	1.1	0.5	2.5	53.2	8876
3x185+1x120	37/ cc	15.7	0.0991	19/ cc	12.6	0.153	1.6	1.2	0.5	2.7	54.2	9138
3x240+1x120	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	12.6	0.153	1.7	1.2	0.5	2.7	59.2	11166
3x240+1x150	37/ cc	18.0	0.0754	19/ cc	14.0	0.124	1.7	1.4	0.5	2.8	60.3	11515
3x240+1x185	37/ cc	18.0	0.0754	37/ cc	15.7	0.0991	1.7	1.6	0.5	2.8	61.8	11945

"cc" Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt / Circular Compacted Stranded Conductor.

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.